

Điểm chuẩn Trường Đại Công nghiệp Việt Trì năm 2018

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 theo quyết định số 126/QĐ – TTg của thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Hóa chất.

Mã tuyển sinh: VUI

Tên tiếng Anh: Viet Tri University of Industry

Năm thành lập: 2011

Cơ quan chủ quản: Bộ Công Thương

Địa chỉ: Tiên Kiên - Lâm Thao - Phú Thọ; Tiên Cát - TP. Việt Trì - Phú Thọ

Điểm chuẩn năm 2018 của ĐH Công Nghiệp Việt Trì:

BẤM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-cong-nghiep-viet-tri>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Tham khảo thêm điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01; D01; D07; D14	15.5	ĐTB học bạ: 18
2	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18
3	7340301	Kế toán	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18
4	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18
5	7440112	Hoá học	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18
6	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18
7	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18
8	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18
9	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự	A00; A01; B00;	15.5	ĐTB học bạ:

		động hóa	D01		18
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D01	15.5	ĐTB học bạ: 18

Điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01; D01; D07; D14	15	
2	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; B00; D01	15	
3	7340301	Kế toán	A00; A01; B00; D01	15	
4	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; B00; D01	15	
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00; A01; B00; D01	15	
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00; A01; B00; D01	15	
7	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; B00; D01	15	
8	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D01	15	
9	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D01	15	
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00; A01; B00; D01	15	
11	7440112	Hóa học	A00; A01; B00; D01	15	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2018:

Các ngành đào tạo đại học	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp các môn xét tuyển
1. Ngành Hóa học (chuyên ngành Hóa phân tích)	7440112	100	-Toán, Lý, Hóa; -Toán, Lý, Anh; -Toán, Hóa, Sinh; Toán, Văn, Anh.
2. Ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	170	
3. Ngành Công nghệ kỹ thuật Môi trường	7510406	80	
4. Ngành Công nghệ Sinh học	7420201	50	
5. Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7510201	130	
6. Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện	7510301	100	

tử			
7 . Ngành Công nghệ kỹ thuật Điều khiển, Tự động hóa	7510303	80	
8. Ngành Công nghệ Thông tin	7480201	150	
9. Ngành Kế toán	7340301	120	
10. Ngành Quản trị kinh doanh	7340101	120	
11. Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	100	-Toán, Văn, Anh; Văn, Anh, Sử; Toán, Lý, Anh; - Toán, Hóa, Anh.